

Số: *192*/SNV-XDCQ
V/v Triển khai nhanh Luật Chính quyền địa phương và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015.

Để thuận lợi cho địa phương trong việc tổ chức thực hiện, Sở Nội vụ sơ lược một số điểm cần lưu ý trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, cụ thể như sau:

I. LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Luật gồm 8 chương và 143 điều, tăng 02 chương và 3 điều so với Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003. Phạm vi điều chỉnh của Luật liên quan tới đơn vị hành chính và tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính. Các nội dung cơ bản của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015:

1. Chương I: Những quy định chung, bao gồm gồm 15 điều (từ điều 1 đến điều 15). Trong đó có một số điểm mới như sau:

a. Về đơn vị hành chính, Luật Tổ chức chính quyền địa phương xác định các đơn vị hành chính gồm có tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; xã, phường, thị trấn và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Điều 2). Như vậy, so với Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003, Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã bổ sung thêm đơn vị hành chính: thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Đây là quy định nhằm cụ thể hóa Điều 110 Hiến pháp năm 2013.

b. Về mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính, tại Điều 4 của Luật quy định tất cả các đơn vị hành chính đều tổ chức HĐND-UBND (chấm dứt việc thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện, quận, phường từ ngày 01/01/2016).

c. Về phân định thẩm quyền giữa Trung ương - địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương: Đây là điểm mới của Luật 2015 nhằm cụ thể hóa điều 112 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, để tạo cơ sở pháp lý cho việc phân quyền, phân cấp, ủy quyền cho chính quyền địa phương, Luật quy định các nguyên tắc phân

định thẩm quyền, các trường hợp phân quyền, ủy quyền (quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15 của Luật).

2. Chương II: Chính quyền địa phương ở nông thôn, gồm 20 điều (từ điều 16 đến điều 36) và **Chương III: Chính quyền địa phương ở đô thị**, gồm 35 điều (từ điều 37 đến điều 71) với một số điểm mới nổi bật như:

a. Về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và của HĐND-UBND (Điều 17, 19, 21, 24, 26, 28, 31, 33, 35, 38, 40, 42, 45, 47, 48, 52, 54, 56, 59, 61, 63, 66, 68, 70). Luật có những điểm mới sau đây:

- Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính theo hướng chủ yếu tập trung ở cấp tỉnh, giảm dần xuống cấp huyện đến cấp xã để tránh tình trạng dồn việc về cấp cơ sở mà không tính đến khả năng đáp ứng của từng cấp chính quyền; nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở địa bàn nông thôn tập trung thực hiện quản lý theo lãnh thổ, ở địa bàn đô thị chú trọng việc quản lý theo ngành, lĩnh vực.

- Quy định chung về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương phải thực hiện như tổ chức và đảm bảo việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn, quyết định những vấn đề của địa phương trong phạm vi được phân quyền, phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên ủy quyền.

- Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND-UBND trên các lĩnh vực nhằm thể hiện rõ sự gắn kết chặt chẽ, thống nhất giữa 2 thiết chế HĐND-UBND hợp thành chính quyền địa phương.

b. Về cơ cấu tổ chức của HĐND (Điều 18, 20, 25, 27, 32, 34, 39, 41, 46, 48, 53, 55, 60, 62, 67, 69), có những điểm mới như sau:

- Quy định tiêu chuẩn, số lượng đại biểu HĐND các cấp (trước đây quy định tại Luật Bầu cử đại biểu HĐND) trong đó, có việc tăng thêm số lượng đại biểu HĐND ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh từ 95 lên 105 đại biểu (Điều 39).

- Thay chức danh ủy viên thường trực HĐND cấp tỉnh, cấp huyện bằng chức danh Phó Chủ tịch HĐND. Mở rộng thành viên thường trực HĐND cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, các phó Chủ tịch và các ủy viên là Trưởng các Ban của HĐND. Các ban của HĐND cấp huyện chỉ có 01 Phó Trưởng ban (*giảm 01 Phó Trưởng ban so với Luật cũ*). Thường trực HĐND cấp xã gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐND. Ở HĐND cấp xã thành lập thêm 2 ban là Ban pháp chế và Ban kinh tế-xã hội (*Luật cũ không quy định*). Thành viên các ban HĐND cấp xã hoạt động kiêm nhiệm.

- Về quy định đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách. Theo đó, Chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp huyện có thể là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách. Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh, huyện có thể hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch HĐND, Phó Trưởng Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách. Ở cấp xã quy định Phó Chủ tịch HĐND cấp xã là

đại biểu hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và ủy viên của các ban HĐND xã hoạt động kiêm nhiệm.

- HĐND cấp tỉnh, cấp huyện thành lập tổ đại biểu HĐND, HĐND cấp xã không có Tổ đại biểu HĐND.

c. Về cơ cấu tổ chức của UBND (Điều 20, 27, 34, 41, 48, 55, 62, 69) có các điểm mới sau:

- Quy định thành viên UBND cấp tỉnh, cấp huyện gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND và các ủy viên là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND, ủy viên phụ trách quân sự, ủy viên phụ trách công an. Quy định trên nhằm đảm bảo nguyên tắc làm việc tập thể của UBND bao quát đầy đủ các lĩnh vực chuyên môn; tạo điều kiện thực hiện việc giám sát của HĐND và thực hiện lấy phiếu tín nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND và cơ quan quân sự, công an địa phương. Quy định thành viên UBND cấp xã gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và ủy viên phụ trách quân sự, ủy viên phụ trách công an.

- Quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND các cấp theo phân loại đơn vị hành chính.

+ Đối với cấp tỉnh: Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có không quá 5 Phó Chủ tịch UBND, các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại không quá 4 Phó Chủ tịch UBND; tỉnh loại II, loại III có không quá 3 Phó Chủ tịch UBND.

+ Đối với cấp huyện: loại I có không quá 3 Phó Chủ tịch; loại II, III có không quá 2 Phó Chủ tịch UBND.

+ Đối với cấp xã: loại I có không quá 2 Phó Chủ tịch; loại II, III có 1 Phó Chủ tịch UBND.

d. Về hoạt động của UBND (Điều 22, 29, 36, 43, 50, 57, 64, 71)

Luật đã phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm tập thể của UBND và Chủ tịch UBND theo hướng đề cao trách nhiệm của Chủ tịch UBND trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Chương IV: Chính quyền địa phương hải đảo, bao gồm 02 điều (từ điều 72 đến điều 73)

4. Chương V: Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, bao gồm 04 điều (từ điều 74 đến điều 77)

5. Chương VI: Hoạt động của chính quyền địa phương, bao gồm 50 điều (từ điều 78 đến điều 127), với một số điểm mới như:

a. Luật quy định khi có từ 10% trở lên trong tổng số cử tri trên địa bàn cấp xã yêu cầu, Thường trực HĐND cấp xã có trách nhiệm xem xét, tổ chức kỳ họp HĐND để bàn về nội dung kiến nghị của cử tri (Điều 78).

b. Quy định Thường trực Hội đồng nhân dân phê chuẩn Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng ban; Hội đồng nhân dân chỉ tiến

hành bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban (riêng HĐND cấp tỉnh bầu thêm chức danh Chánh Văn phòng HĐND cấp tỉnh).

Quy định kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND do người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp phê chuẩn. Trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Riêng đối với chức danh ủy viên UBND không thực hiện việc phê chuẩn như quy định của Luật năm 2003. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và UBND thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ngay sau khi được HĐND bầu (Điều 83);

c. Tăng cường vai trò của thường trực HĐND, đảm bảo hoạt động thường xuyên giữa 2 kỳ họp HĐND, quy định rõ thường trực HĐND họp thường kỳ 1 tháng 1 lần (Điều 106).

d. Ngoài ra, Luật còn bổ sung Điều 124 quy định về việc điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cho phù hợp với quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Chính phủ. Quy định việc giao quyền Chủ tịch UBND trong trường hợp khuyết Chủ tịch UBND (do điều động, cách chức) giữa 2 kỳ họp HĐND.

Quy định UBND cấp xã mỗi năm có trách nhiệm tổ chức ít nhất 01 lần hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân về tình hình hoạt động của UBND và những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân ở địa phương (Điều 125).

6. Chương VII: Thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính, bao gồm 12 điều (từ điều 128 đến điều 139)

Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định khi có trên 50% tổng số cử tri trên địa bàn đồng ý với đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thì cơ quan xây dựng đề án mới được hoàn thiện đề án, trình HĐND các cấp thông qua chủ trương (Điều 132). Luật còn bổ sung quy định về thẩm quyền đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính giữa các đơn vị hành chính. Theo đó, Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh; giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

7. Chương VIII: Điều khoản thi hành, bao gồm 04 điều (từ điều 140 đến điều 143).

II. LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (LUẬT SỐ 85/2015/QH13)

Luật Bầu cử năm 2015 gồm 10 chương, 98 điều với một số nội dung cụ thể và một số điểm mới nổi bật như sau:

1. Chương I: Từ Điều 1 đến Điều 6 quy định về nguyên tắc bầu cử; tuổi bầu cử và tuổi ứng cử; tiêu chuẩn của người ứng cử; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử; ngày bầu cử; kinh phí tổ chức bầu cử.

Điểm mới trong Luật này là trao thẩm quyền quyết định ngày bầu cử; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia cho Quốc hội thay vì do Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện như trước đây. Ngày bầu cử công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử (Luật cũ là 105 ngày). Cụ thể, tại Khoản 1, Điều 4 của Luật quy định như sau: *Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định, thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia. Và luật cũng quy định rõ: Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử.*

2. Chương II: Từ Điều 7 đến Điều 11 quy định về dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND; đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu.

Điểm mới trong Luật lần này là đã quy định cụ thể về tỷ lệ phải có ít nhất 18% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số. Đồng thời, danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu HĐND các cấp cũng phải bảo đảm có ít nhất 35% là nữ. Cụ thể, tại Khoản 2 và 3, Điều 8 quy định rõ: *Số lượng người dân tộc thiểu số được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Hội đồng dân tộc của Quốc hội, bảo đảm có ít nhất mười tám phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số. Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ.*

Về dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND, Luật lần này quy định Thường trực HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu để ứng cử đại biểu HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong đó bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu HĐND là phụ nữ; số người ứng cử là người dân tộc thiểu số được xác định phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương. Cụ thể tại Khoản 2, Điều 9 nêu rõ: *Thường trực Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là tổ dân phố), đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, trong đó bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; số lượng người ứng cử là người dân tộc thiểu số được xác định phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương;*

3. Chương III: Từ Điều 12 đến Điều 28 quy định về Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương. Chương này cũng quy định về cơ cấu, tổ chức, nguyên tắc hoạt động của Hội đồng bầu cử quốc gia; nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các uỷ viên và bộ máy giúp việc của Hội đồng bầu cử quốc gia; quy định về cách thức thành lập, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử và thời điểm kết thúc nhiệm vụ của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương.

Điểm mới trong Luật lần này là thể chế hóa quy định về Hội đồng bầu cử Quốc gia được quy định trong Hiến pháp năm 2013, theo đó Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội thành lập (*Luật cũ gọi là Hội đồng bầu cử ở Trung ương do Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập*) có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu QH; chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp, với ba nhóm nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể:

- Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội đồng bầu cử quốc gia đối với công tác bầu cử. (Điều 14)

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia đối với bầu cử đại biểu Quốc hội, trong đó có nhiệm vụ trình Quốc hội kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia đối với bầu cử đại biểu HĐND các cấp. (Điều 15)

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia đối với bầu cử đại biểu HĐND các cấp. (Điều 16)

4. Chương IV: Từ Điều 29 đến Điều 34 quy định về danh sách cử tri; nguyên tắc lập danh sách cử tri; những trường hợp không được ghi tên, xoá tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri; thẩm quyền lập danh sách cử tri; niêm yết danh sách cử tri; khiếu nại về danh sách cử tri và việc bỏ phiếu ở nơi khác.

Điểm mới trong Luật là nội dung quy định công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ vẫn có thể ghi tên vào danh sách cử tri và bỏ phiếu. Cụ thể, tại Khoản 4, Điều 29 của Luật quy định: “*Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú) hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú)*”.

Luật cũng mở rộng việc cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. Về vấn đề này, tại Khoản 5, Điều 29 có quy định như sau: *Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm*

giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Chương V: Từ Điều 35 đến Điều 61 chia làm 4 mục gồm: Mục về ứng cử; hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; mục về hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu HĐND và điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu HĐND và mục về danh sách những người ứng cử.

Luật lần này quy định nội dung mới về thời gian nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND chậm nhất 70 ngày trước ngày bầu cử (luật cũ là 60 ngày đối với đại biểu Quốc hội và 65 ngày đối với đại biểu HĐND). Luật cũng quy định thêm thành phần hồ sơ ứng cử là phải có thêm “Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng” (luật cũ không có).

Cụ thể tại khoản 1, khoản 2, Điều 35 Luật Bầu cử 2015 quy định:

“1. Công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 70 ngày trước ngày bầu cử.

2. Hồ sơ ứng cử bao gồm:

a) Đơn ứng cử;

b) Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;

c) Tiểu sử tóm tắt;

d) Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm;

đ) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng”

Luật cũng đã điều chỉnh thời gian tổ chức các Hội nghị hiệp thương:

Tại Điều 38, 39, 50 của Luật quy định Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất được tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử (luật cũ là 85 ngày); Điều 43, 44, 53 quy định Hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức chậm nhất là 65 ngày trước ngày bầu cử (luật cũ là 60 ngày đối với bầu đại biểu quốc hội và 55 ngày đối với bầu cử đại biểu HĐND các cấp).

Về điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử sau Hội nghị hiệp thương, Luật mới cũng quy định rõ tại Điều 40, 51: Quy định điều chỉnh lần thứ nhất được thực hiện chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử (luật cũ là 80 ngày); tại Điều 47 quy định điều chỉnh lần thứ hai chậm nhất là 55 ngày trước ngày bầu cử (luật cũ là 50 ngày).

6. Chương VI: Từ Điều 62 đến Điều 68 của Luật đã quy định chi tiết, rõ ràng, đầy đủ hơn về công tác tuyên truyền, vận động bầu cử mà Luật cũ còn quy định chung như: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử; nguyên tắc vận động bầu cử; thời gian tiến

hành vận động bầu cử; hình thức vận động bầu cử; hội nghị tiếp xúc cử tri; vận động bầu cử thông qua phương tiện thông tin đại chúng và đặc biệt bổ sung nội dung quy định về những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử.

7. Chương VII: Từ Điều 69 đến Điều 72 quy định về nguyên tắc và trình tự bỏ phiếu. Luật giữ nguyên quy định về thời gian bỏ phiếu bắt đầu từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu sớm hơn nhưng không được trước 5 giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá 9 giờ tối cùng ngày (Luật cũ là không quá 10 giờ đêm). Quy định này nhằm đảm bảo kết quả kiểm phiếu của các khu vực bầu cử không tác động đến việc bầu cử của khu vực bỏ phiếu khác.

8. Chương VIII: Từ Điều 73 đến Điều 88 quy định về kết quả bầu cử, gồm 4 mục: Việc kiểm phiếu; kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử; bầu cử thêm, bầu cử lại; và tổng kết cuộc bầu cử.

9. Chương IX: Từ Điều 89 đến Điều 94 quy định về bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND gồm: Bầu cử bổ sung; tổ chức phụ trách bầu cử bổ sung; danh sách cử tri trong bầu cử bổ sung; ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử trong bầu cử bổ sung; trình tự bầu cử, xác định kết quả trong bầu cử bổ sung và khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử bổ sung.

10. Chương X: Từ Điều 95 đến Điều 98 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về bầu cử, quy định chuyển tiếp và hiệu lực thi hành.

Trên đây là tóm tắt sơ lược của Sở Nội vụ về Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND, để tìm hiểu kỹ hơn đề nghị các đơn vị, địa phương tải Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND trên Website của Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai tại địa chỉ <http://snv.dongnai.gov.vn/>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGD Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, XDCQ.

